

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP –DV – TM NGỌC NGHĨA**

**Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower,  
05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM**

**MST: 0301427028**

-----o0o-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ I NĂM 2016**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2016

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	5 Số cuối tháng	6 Số đầu năm
<b><u>TÀI SẢN</u></b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.042.257.097.487</b>	<b>981.628.774.968</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.834.446.597	31.666.523.760
111	Tiền	17.834.446.597	31.666.523.760
112	Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.000.000.000	110.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>786.880.210.900</b>	<b>741.167.552.893</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	103.075.425.795	100.833.475.014
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.272.246.759	5.665.511.725
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	575.700.000.000	552.700.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	99.202.013.298	82.338.041.106
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369.474.952)	(369.474.952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>43.875.029.859</b>	<b>47.912.796.201</b>
141	Hàng tồn kho	43.875.029.859	47.912.796.201
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho( *)	-	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>53.667.410.131</b>	<b>50.881.902.114</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10.951.646.467	8.719.093.113
152	Thuế GTGT được khấu trừ	29.132.901.990	28.579.947.327
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.582.861.674	13.582.861.674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>851.442.018.876</b>	<b>882.678.931.634</b>
<b>210</b>	<b>Các Khoản phải thu dài hạn</b>	<b>8.925.954.365</b>	<b>8.925.954.365</b>





<b>Mã số</b>		<b>Số cuối tháng</b>	<b>Số đầu năm</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	8.925.954.365	8.925.954.365
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>450.536.274.542</b>	<b>451.416.563.907</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	138.520.778.762	144.422.971.903
222	Nguyên giá	428.144.236.294	427.727.745.294
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(289.623.457.532)	(283.304.773.391)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	92.648.035.805	89.859.375.016
225	Nguyên giá	139.116.464.618	131.707.676.437
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(46.468.428.813)	(41.848.301.421)
227	Tài sản cố định vô hình	219.367.459.975	217.134.216.988
228	Nguyên giá	227.838.441.474	225.360.341.474
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(8.470.981.499)	(8.226.124.486)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>7.877.684.546</b>	<b>8.683.684.546</b>
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.877.684.546	8.683.684.546
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>333.465.724.000</b>	<b>362.805.724.000</b>
<b>251</b>	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>414.465.724.000</b>	<b>413.805.724.000</b>
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>50.636.381.423</b>	<b>50.847.004.816</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	21.225.475.332	21.436.098.725
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.410.906.091	29.410.906.091
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.893.699.116.363</b>	<b>1.864.307.706.602</b>

### NGUỒN VỐN

<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.277.035.454.675</b>	<b>1.244.450.526.920</b>
------------	--------------------	--------------------------	--------------------------

0142  
 CÔNG  
 CỔ P  
 NG NGHĨ  
 THƯ  
 NGỌC  
 T.V.T.T.



Mã số	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b>310 NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>1.237.664.831.354</b>	<b>1.209.191.816.710</b>
311 Phải trả người bán ngắn hạn	358.441.772.380	391.387.704.566
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.420.987.586	44.442.604.293
313 Thuế và các khoản phải trả nhà nước	1.155.337.758	485.548.945
314 Phải trả người lao động	3.386.734	526.338
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	1.930.733.477	5.097.156.670
316 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317 Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	11.812.176.024	11.017.365.212
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	839.917.050.543	754.777.523.834
321 Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.983.386.852	1.983.386.852
323 Quỹ bình ổn giá	-	-
324 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	-	-
<b>330 NỢ DÀI HẠN</b>	<b>39.370.623.321</b>	<b>35.258.710.210</b>
331 Phải trả người bán dài hạn	-	-
332 Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333 Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335 Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337 Phải trả dài hạn khác	-	-
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	39.370.623.321	35.258.710.210
339 Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340 Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342 Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>400 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>616.663.661.688</b>	<b>619.857.179.682</b>
<b>410 Vốn chủ sở hữu</b>	<b>616.663.661.688</b>	<b>619.857.179.682</b>
411 Vốn góp của chủ sở hữu	522.500.000.000	522.500.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	-
411b Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412 Thặng dư vốn cổ phần	46.900.000.000	46.900.000.000
413 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415 Cổ phiếu quỹ(*)	(88.088.780.000)	(88.088.780.000)
416 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418 Quỹ đầu tư phát triển	10.973.114.162	10.973.114.162
419 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

702  
 ả TY  
 HÂN  
 P-DIC  
 NG MAI  
 NGH  
 HỒ C



Mã số		Số cuối tháng	Số đầu năm
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	124.186.823.677	127.380.341.671
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i>	122.666.942.771	117.067.735.407
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	1.519.880.906	10.312.606.264
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
<b>430</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.893.699.116.363</b>	<b>1.864.307.706.602</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU**

HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2016  
Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



**LÀ VĂN HOÀNG**





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ</b>	<b>302.389.229.154</b>	<b>294.140.479.036</b>	<b>302.389.229.154</b>	<b>294.140.479.036</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	109.313.803.464	128.998.946.395	109.313.803.464	128.998.946.395
	Sản xuất - Khuôn mẫu	345.540.000	1.392.157.386	345.540.000	1.392.157.386
	Thương mại - nhựa màu	92.399.697.450	88.404.030.846	92.399.697.450	88.404.030.846
	Thương mại - Khác	100.327.191.113	75.319.854.663	100.327.191.113	75.319.854.663
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	2.997.127	25.489.746	2.997.127	25.489.746
<b>01-1</b>	<b>Doanh thu bán cho các cty ngoài NNG</b>	<b>203.340.131.837</b>	<b>209.226.693.047</b>	<b>203.340.131.837</b>	<b>209.226.693.047</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	102.853.548.662	122.418.362.328	102.853.548.662	122.418.362.328
	Sản xuất - Khuôn mẫu	288.500.000	963.573.120	288.500.000	963.573.120
	Thương mại - nhựa màu	-	10.742.272.438	-	10.742.272.438
	Thương mại - Khác	100.195.086.048	75.076.995.415	100.195.086.048	75.076.995.415
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	2.997.127	25.489.746	2.997.127	25.489.746
<b>01-2</b>	<b>Doanh thu bán cho các cty con của NNC</b>	<b>99.049.097.317</b>	<b>84.913.785.989</b>	<b>99.049.097.317</b>	<b>84.913.785.989</b>
	<b>IPC</b>	<b>91.616.602.154</b>	<b>24.972.528.307</b>	<b>91.616.602.154</b>	<b>24.972.528.307</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	6.928.704	-	6.928.704	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	41.540.000	71.324.266	41.540.000	71.324.266
	Thương mại - nhựa màu	91.568.133.450	24.901.204.041	91.568.133.450	24.901.204.041
	Thương mại - Khác	-	-	-	-
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	<b>GCC</b>	<b>5.676.900</b>	<b>51.491.556.867</b>	<b>5.676.900</b>	<b>51.491.556.867</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	400.000	-	400.000	-
	Thương mại - nhựa màu	-	51.491.556.867	-	51.491.556.867
	Thương mại - Khác	5.276.900	-	5.276.900	-
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	<b>VNP</b>	<b>7.416.018.263</b>	<b>8.383.308.815</b>	<b>7.416.018.263</b>	<b>8.383.308.815</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	6.453.326.098	6.580.584.067	6.453.326.098	6.580.584.067
	Sản xuất - Khuôn mẫu	4.300.000	294.000.000	4.300.000	294.000.000
	Thương mại - nhựa màu	831.564.000	1.268.997.500	831.564.000	1.268.997.500
	Thương mại - Khác	126.828.165	239.727.248	126.828.165	239.727.248
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	<b>HPF</b>	<b>10.800.000</b>	<b>60.260.000</b>	<b>10.800.000</b>	<b>60.260.000</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	10.800.000	60.260.000	10.800.000	60.260.000
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	-	-	-	-
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	<b>KMB</b>	<b>-</b>	<b>6.132.000</b>	<b>-</b>	<b>6.132.000</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	3.000.000	-	3.000.000
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	-	3.132.000	-	3.132.000
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
<b>02 (*)</b>	<b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>(6.917.634.877)</b>	<b>(37.198.298)</b>	<b>(6.917.634.877)</b>	<b>(37.198.298)</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(6.914.935.277)	(35.511.458)	(6.914.935.277)	(35.511.458)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	-	-	-
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	(2.699.600)	(1.686.840)	(2.699.600)	(1.686.840)
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-





Mã số		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>295.471.594.277</b>	<b>294.103.280.738</b>	<b>295.471.594.277</b>	<b>294.103.280.738</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	102.398.868.187	128.963.434.937	102.398.868.187	128.963.434.937
	Sản xuất - Khuôn mẫu	345.540.000	1.392.157.386	345.540.000	1.392.157.386
	Thương mại - nhựa màu	92.399.697.450	88.404.030.846	92.399.697.450	88.404.030.846
	Thương mại - Khác	100.324.491.513	75.318.167.823	100.324.491.513	75.318.167.823
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	2.997.127	25.489.746	2.997.127	25.489.746
11	<b>(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>(271.680.589.189)</b>	<b>(257.213.590.583)</b>	<b>(271.680.589.189)</b>	<b>(257.213.590.583)</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(82.671.466.849)	(99.513.677.660)	(82.671.466.849)	(99.513.677.660)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	(462.517.966)	(639.160.104)	(462.517.966)	(639.160.104)
	Thương mại - nhựa màu	(91.810.408.770)	(87.162.567.985)	(91.810.408.770)	(87.162.567.985)
	Thương mại - Khác	(96.736.195.604)	(69.898.184.834)	(96.736.195.604)	(69.898.184.834)
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
20	<b>LỢI NHUẬN GỘP</b>	<b>23.791.005.088</b>	<b>36.889.690.155</b>	<b>23.791.005.088</b>	<b>36.889.690.155</b>
	Sản xuất - các sản phẩm chính	19.727.401.338	29.449.757.277	19.727.401.338	29.449.757.277
	Sản xuất - Khuôn mẫu	(116.977.966)	752.997.282	(116.977.966)	752.997.282
	Thương mại - nhựa màu	589.288.680	1.241.462.861	589.288.680	1.241.462.861
	Thương mại - Khác	3.588.295.909	5.419.982.989	3.588.295.909	5.419.982.989
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	2.997.127	25.489.746	2.997.127	25.489.746
21	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>9.781.360.113</b>	<b>11.945.030.357</b>	<b>9.781.360.113</b>	<b>11.945.030.357</b>
	Lãi tiền gửi	28.569.703	(37.447.451)	28.569.703	(37.447.451)
	Lãi tiền cho vay	8.635.685.282	11.830.704.465	8.635.685.282	11.830.704.465
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.136.726	151.773.343	485.136.726	151.773.343
	Lãi tiền gửi từ các con ty con	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	631.968.402	-	631.968.402	-
22	<b>(*) Chi phí tài chính</b>	<b>(11.350.334.897)</b>	<b>(10.894.922.763)</b>	<b>(11.350.334.897)</b>	<b>(10.894.922.763)</b>
23	Chi phí lãi vay ngân hàng	(5.033.208.030)	(5.449.563.609)	(5.033.208.030)	(5.449.563.609)
23	Chi phí lãi vay công ty con	(5.738.919.446)	(4.227.097.225)	(5.738.919.446)	(4.227.097.225)
23	Lãi vay thuê tài chính	(530.451.020)	(853.548.210)	(530.451.020)	(853.548.210)
23	Lãi tiền trái phiếu	-	-	-	-
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(47.756.401)	(364.713.719)	(47.756.401)	(364.713.719)
	Chi phí hoạt động tài chính khác, dự p	-	-	-	-
25	<b>(*) Chi phí bán hàng</b>	<b>(11.750.567.038)</b>	<b>(8.517.734.170)</b>	<b>(11.750.567.038)</b>	<b>(8.517.734.170)</b>
	Lương & thưởng	(3.940.377.607)	(3.563.425.993)	(3.940.377.607)	(3.563.425.993)
	Chi phí khấu hao	(36.266.955)	(15.654.446)	(36.266.955)	(15.654.446)
	Chi phí vật liệu, đóng gói	(147.308.491)	(50.753.318)	(147.308.491)	(50.753.318)
	Hoa hồng & Vận chuyển	(7.100.444.679)	(4.527.921.140)	(7.100.444.679)	(4.527.921.140)
	Bảo trì & bảo dưỡng	-	-	-	-
	Chi phí bán hàng khác	(526.169.306)	(359.979.273)	(526.169.306)	(359.979.273)
26	<b>(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(13.892.076.101)</b>	<b>(11.257.725.322)</b>	<b>(13.892.076.101)</b>	<b>(11.257.725.322)</b>
	Lương & thưởng	(7.726.038.405)	(6.225.964.655)	(7.726.038.405)	(6.225.964.655)
	Đồ dùng văn phòng	(48.123.446)	(27.072.380)	(48.123.446)	(27.072.380)
	Chi phí khấu hao	(800.932.721)	(614.077.868)	(800.932.721)	(614.077.868)
	Phí, lệ phí	(21.156.000)	(17.491.000)	(21.156.000)	(17.491.000)
	Chi phí dự phòng	-	-	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.549.087.192)	(1.221.923.159)	(3.549.087.192)	(1.221.923.159)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1.746.738.337)	(3.151.196.260)	(1.746.738.337)	(3.151.196.260)
		-	-	-	-
	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(27.211.617.923)</b>	<b>(18.725.351.898)</b>	<b>(27.211.617.923)</b>	<b>(18.725.351.898)</b>
30	<b>LỢI NHUẬN THUẦN</b>	<b>(3.420.612.835)</b>	<b>18.164.338.257</b>	<b>(3.420.612.835)</b>	<b>18.164.338.257</b>
31	<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.093.167.326</b>	<b>2.079.560.222</b>	<b>3.093.167.326</b>	<b>2.079.560.222</b>
	Doanh thu thuê hoạt động	2.804.100.000	1.927.630.358	2.804.100.000	1.927.630.358
	Doanh thu đền bù	-	149.797.708	-	149.797.708
	Doanh thu từ thanh lý tài sản	-	-	-	-
	Thu nhập khác	289.067.326	2.112.156	289.067.326	2.112.156
32	<b>(*) Chi phí khác</b>	<b>(2.866.072.485)</b>	<b>(2.672.598.506)</b>	<b>(2.866.072.485)</b>	<b>(2.672.598.506)</b>
	Khấu hao tài sản cho thuê	(2.032.057.695)	(945.774.960)	(2.032.057.695)	(945.774.960)
	Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-	-	-
	Chi phí nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-

42702  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP - DỊCH  
THƯƠNG MẠI  
CỐC NGHĨ  
T.P.HỒC




Mã số	Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
40	LỢI NHUẬN KHÁC	227.094.841	(593.038.284)
50	LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ	(3.193.517.994)	17.571.299.973
(*)	CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	(7.258.693.709)
51	Hiện hành	-	(7.258.693.709)
52	Hoãn lại	-	-
60	LÃI / (LỖ) SAU THUẾ	(3.193.517.994)	10.312.606.264

HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2016

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

  
ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU



*La Văn Hoàng*





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số		Quý 1/2016	Quý 1/2015
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(3.193.517.994)	17.571.299.973
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	11.183.668.546	10.926.051.556
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực h	-	-
05	- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	-
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBĐ	806.000.000	-
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(8.664.254.985)	(11.793.257.014)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	-	10.530.209.044
06	- Chi phí lãi vay	11.302.578.496	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</i>		
	<i>thay đổi vốn lưu động</i>	<b>11.434.474.063</b>	<b>27.234.303.559</b>
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn	(18.398.567.386)	10.361.781.628
10	- Biến động hàng tồn kho	4.037.766.342	19.476.691.836
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả k	(51.432.736.047)	(20.725.633.354)
12	- Biến động chi phí trả trước	(2.021.929.961)	(4.758.850.342)
		<b>(56.380.992.989)</b>	<b>31.588.293.327</b>
14	- Tiền lãi vay đã trả	(17.234.566.097)	(13.889.746.760)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(2.424.904.642)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>(73.615.559.086)</b>	<b>15.273.641.925</b>
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn kt	(2.894.591.000)	(3.078.387.250)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài	-	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	-
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	-
23	Tiền chi cho các công ty con vay	(42.000.000.000)	(18.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	19.000.000.000	3.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(660.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	631.968.402	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	3.797.209.701	37.447.451
30	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(22.125.412.897)</b>	<b>(18.040.939.799)</b>
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-





Mã số		Quý 1/2016	Quý 1/2015
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	415.712.145.030	275.769.595.699
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(325.914.918.828)	(285.235.595.695)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(7.888.331.382)	(3.568.578.396)
36	Tiền chi trả cổ tức		
40	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính</b>	<b>81.908.894.820</b>	<b>(13.034.578.392)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.832.077.163)	(15.801.876.266)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31.666.523.760	30.314.568.295
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>17.834.446.597</b>	<b>14.512.692.029</b>

HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2016

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



**ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU**



**LA VĂN HOÀNG**





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
  - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
  - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
  - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	31/03/2016 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	90%	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	99%	98,400,000,000
Nghĩa	100%	40,000,000,000
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	100%	66,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
  - + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .
- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản
  - Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

**Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán;**



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

sinh  
đó.

- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh;**

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**c) Các khoản cho vay:**

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

**d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.**

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.



- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá  
Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Phương pháp đường thẳng

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

##### **a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

##### **b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả**

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**



### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

### 1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

### 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

### 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



Thông tin bổ sung cho các khoản mục

Đơn vị tính: VND.

	31/03/2016	1/1/2016
Đầu tư vào công ty con	344,322,006	4,444,225,192
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	17,490,124,591	27,222,298,568
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,834,446,597</b>	<b>31,666,523,760</b>

Chi tiết đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	140,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	140,000,000,000	140,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>

Chi tiết đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	78,400,000,000	-	78,400,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	81,000,000,000	(81,000,000,000)	81,000,000,000	(81,000,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>116,005,724,000</b>	<b>-</b>	<b>116,005,724,000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	98,400,000,000	-	98,400,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>660,000,000</b>	<b>-</b>	<b>660,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>414,465,724,000</b>	<b>(81,000,000,000)</b>	<b>333,465,724,000</b>	<b>(81,000,000,000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>413,805,724,000</b>	<b>(81,000,000,000)</b>	<b>413,805,724,000</b>	<b>(81,000,000,000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>332,805,724,000</b>	<b>-</b>	<b>332,805,724,000</b>	<b>-</b>



**4. Phải thu khác**

	31/03/2016	1/1/2016
Giá trị	100,833,475,014	100,833,475,014
Dự phòng	-	-
<b>Giá trị</b>	<b>100,833,475,014</b>	<b>100,833,475,014</b>

	31/03/2016	1/1/2016
Giá trị	10,364,821,700	7,559,609,191
Dự phòng	-	-
<b>Giá trị</b>	<b>10,364,821,700</b>	<b>7,559,609,191</b>

	31/03/2016	1/1/2016
Giá trị	674,902,013,298	635,038,041,106
Dự phòng	-	-
<b>Giá trị</b>	<b>674,902,013,298</b>	<b>635,038,041,106</b>

	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu về cổ phần hoá;				
Thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Thu người lao động;				
Ước, ký quỹ;				
Mượn, vay	575,700,000,000		552,700,000,000	
Khoản chi hộ;				
Phải thu từ khoản cho các công ty con và	64,114,478,045		59,247,432,761	
phải thu từ tiền gửi	2,896,944,444		2,896,944,444	
Thu khác.	32,190,590,809		20,193,663,901	
<b>Cộng</b>	<b>674,902,013,298</b>	<b>-</b>	<b>635,038,041,106</b>	<b>-</b>

	31/31/2016		1/1/2016	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
Giá gốc nợ	369,474,952	0	369,474,952	0
Đối tượng nợ				
2-3 năm	84,092,264	0	84,092,264	0
2-3 năm	89,994,528	0	89,994,528	0
2-3 năm	118,467,360	0	118,467,360	0
2-3 năm	37,573,800	0	37,573,800	0
2-3 năm	13,475,000	0	13,475,000	0
2-3 năm	25,872,000	0	25,872,000	0
<b>Cộng</b>	<b>369,474,952</b>	<b>0</b>	<b>369,474,952</b>	<b>0</b>

6. Nợ xấu

3 giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có thể thu hồi:

1/ Cổ Phần Nước Khoáng ĐaKai

2/ TNHH Vàng Biển Đông

3/ Cổ Phần Công Nghiệp MASAN

4/ TNHH TMDV Minh Quân

5/ NHH Công Nghiệp Rừng Hương







**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
<b>Số dư 01/01/2016</b>	<b>37,143,266,838</b>	<b>362,341,212,679</b>	<b>22,245,820,887</b>	<b>5,997,444,890</b>	<b>427,727,745,294</b>
- Mua trong năm		198,291,000		218,200,000	416,491,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư 31/03/2016</b>	<b>37,143,266,838</b>	<b>362,539,503,679</b>	<b>22,245,820,887</b>	<b>6,215,644,890</b>	<b>428,144,236,294</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
<b>Số dư 01/01/2016</b>	<b>(15,568,959,567)</b>	<b>(250,775,321,782)</b>	<b>(12,081,342,471)</b>	<b>(4,879,149,571)</b>	<b>(283,304,773,391)</b>
- Khấu hao trong năm	(525.830.298)	(5.016.176.074)	(562.582.726)	(214.095.043)	(6.318.684.141)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư 31/03/2016</b>	<b>(16,094,789,865)</b>	<b>(255,791,497,856)</b>	<b>(12,643,925,197)</b>	<b>(5,093,244,614)</b>	<b>(289,623,457,532)</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 01/01/2016	21,574,307,271	111,565,890,897	10,164,478,416	1,118,295,319	144,422,971,903
- Tại ngày 31/03/2016	21,048,476,973	106,748,005,823	9,601,895,690	1,122,400,276	138,520,778,762
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
<b>Số dư 01/01/2016</b>	<b>223,271,298,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,089,042,874</b>	<b>225,360,341,474</b>
- Mua trong năm					
- Mua trong năm				2,478,100,000	2,478,100,000
- Giảm khác					-
<b>Số dư 31/03/2016</b>	<b>223,271,298,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,567,142,874</b>	<b>227,838,441,474</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
<b>Số dư 01/01/2016</b>	<b>(6,257,860,807)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1,968,263,679)</b>	<b>(8,226,124,486)</b>
- Khấu hao trong năm	(136,972,890)			(107,884,123)	(244,857,013)
- Giảm khác					-
<b>Số dư 31/03/2016</b>	<b>(6,394,833,697)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2,076,147,802)</b>	<b>(8,470,981,499)</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 01/01/2016	217,013,437,793	-	-	120,779,195	217,134,216,988
- Tại ngày 31/03/2016	216,876,464,903	-	-	2,490,995,072	219,367,459,975
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					







15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong năm		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Vietcombank (VND)	252,513,486,785	252,513,486,785	158,840,732,157	201,527,326,509	295,200,081,137	295,200,081,137
Ngân hàng Vietcombank (USD)	42,168,281,105	42,168,281,105	37,997,086,105	48,623,475,119	52,794,670,119	52,794,670,119
Ngân hàng Bảo Việt	78,241,375,630	78,241,375,630	78,241,375,630	75,764,117,200	75,764,117,200	75,764,117,200
Ngân hàng Tiên Phong (USD)	10,632,951,138	10,632,951,138	10,632,951,138			
Các công ty liên quan	-	-				
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	273,000,000,000	273,000,000,000	95,000,000,000		178,000,000,000	178,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Nắp toàn cầu	153,000,000,000	153,000,000,000	35,000,000,000		118,000,000,000	118,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>819,556,094,658</b>	<b>819,556,094,658</b>	<b>415,712,145,030</b>	<b>325,914,918,828</b>	<b>729,758,868,456</b>	<b>729,758,868,456</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/03/2016		1-Jan-16	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	23,738,636,557	3,377,680,672	29,295,602,024	4,276,946,646
Trên 1 năm đến 5 năm	42,381,738,990	3,011,115,669	37,755,437,297	2,496,727,087
Trên 5 năm				
<b>Tổng cộng</b>	<b>66,120,375,548</b>	<b>6,388,796,342</b>	<b>67,051,039,321</b>	<b>6,773,673,733</b>

16. Phải trả người bán

	31/03/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	291,423,473,185		305,137,795,532	305,137,795,532
Các nhà cung cấp khác	67,018,299,195		86,249,909,034	86,249,909,034
<b>Cộng</b>	<b>358,441,772,380</b>	<b>-</b>	<b>391,387,704,566</b>	<b>391,387,704,566</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	31/03/2016	1/1/2016
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	291,423,473,185	305,137,795,532
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	16,524,070,664	15,606,864,124
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	8,558,192,137	7,994,261,605
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	41,800,000	20,900,000
	316,547,535,986	328,759,821,261

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	311,016,835	2,324,225,898	(1,479,904,975)	1,155,337,758
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	174,532,109	5,251,011,117	(174,532,109)	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)		7,000,000	(5,251,011,117)	-
- Thuế môn bài			7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>485,548,944</b>	<b>7,582,237,015</b>	<b>(6,898,448,201)</b>	<b>1,155,337,758</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)			(13,582,861,674)
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(28,579,947,327)	(552,954,663)		(29,132,901,990)
<b>Cộng</b>	<b>(42,162,809,001)</b>	<b>(552,954,663)</b>	<b>-</b>	<b>(42,715,763,664)</b>

18. Chi phí phải trả	31/03/2016	1/1/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ	1,062,116,885	4,152,644,228
- Lãi vay phải trả		411,449,246
- Các khoản trích trước khác;	868,616,592	533,063,196
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1,930,733,477</b>	<b>5,097,156,670</b>

19. Phải trả khác	31/03/2016	1/1/2016
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	74,802,344	70,389,792
- Lãi vay	11,280,586,118	10,604,230,557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	456,787,562	342,744,863
<b>Cộng</b>	<b>11,812,176,024</b>	<b>11,017,365,212</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	...	...



## 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/03/2016			1/1/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

#### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

#### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

11/2/2016  
 10  
 AI  
 HI  
 10  
 10



- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cơ cấu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí s	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản m</b>	...	...
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>1-Jan-16</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	29,410,906,091	29,410,906,091
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>29,410,906,091</b>	<b>29,410,906,091</b>

<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>1-Jan-16</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		



Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2						
<b>A</b>								
Số dư đầu năm trước 01/01/2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	9,739,190,507	502,216,028,518	
- Tăng vốn trong năm nay						117,641,151,164	117,641,151,164	
- Lãi trong năm trước							-	
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ							-	
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ							-	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay 01/01/2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	127,380,341,671	619,857,179,682	
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	124,186,823,677	616,663,661,688	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	31/03/2016 522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1/1/2016 522,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>522,500,000,000</b>



<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	522.500.000.000	522.500.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.250.000	52.250.000
- <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>52.250.000</b>	<b>52.250.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	52.250.000	52.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(4.004.078)</b>	<b>(4.004.078)</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	(4.004.078)	(4.004.078)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>48.245.922</b>	<b>48.245.922</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	48.245.922	48.245.922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		
<b>Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.</b>		
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: <b>Trong kỳ, Công ty không công bố cổ tức (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: hoàn nhập cổ tức là 26.125.039.000 VND).</b>		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/03/2016

01/01/2016

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo

...

...

## 27. Chênh lệch tỷ giá

31/03/2016

01/01/2016



- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ ... ..
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói ... ..

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	31/03/2016	01/01/2016
	...	...
	(...)	(...)
	...	...

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu**
- Từ 1 năm trở xuống;
  - Trên 1 năm đến 5 năm;
  - Trên 5 năm;

	31/03/2016	01/01/2016
	...	...
	...	...
	...	...
	-	-

**b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.**

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

**c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.**

**d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.**

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.**

**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I/2016	Quý I/2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng;	302.389.229.154	294.140.479.036



- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
<b>Cộng</b>	<b>302.389.229.154</b>	<b>294.140.479.036</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-6.893.095.812	
- Hàng bán bị trả lại.	-24.539.065	(37.198.298)
<b>Cộng</b>	<b>(6.917.634.877)</b>	<b>(37.198.298)</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(188.546.604.374)	(157.060.752.819)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(83.133.984.815)	(100.152.837.764)
<b>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</b>		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trừ;	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	...	...
	...	...
<b>Cộng</b>	<b>(271.680.589.189)</b>	<b>(257.213.590.583)</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.664.254.985	11.793.257.014
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	485.136.726	151.773.343
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	631.968.402	
<b>Cộng</b>	<b>9.781.360.113</b>	<b>11.945.030.357</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Lãi tiền vay;	(11.302.578.496)	(10.530.209.044)



- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(47.756.401)	(364.713.719)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>(11.350.334.897)</b>	<b>(10.894.922.763)</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		149.797.708
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	2.804.100.000	1.927.650.358
- Các khoản khác.	289.067.326	2.112.156
<b>Cộng</b>	<b>3.093.167.326</b>	<b>2.079.560.222</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí khấu hao của tài sản thuê	(2.032.057.695)	(945.774.960)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC	(660.209.653)	
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(173.805.137)	(1.726.823.546)
<b>Cộng</b>	<b>(2.866.072.485)</b>	<b>(2.672.598.506)</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Quý I/2015</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Lương & thưởng	(7.726.038.405)	(6.225.964.655)
Đồ dùng văn phòng	(48.123.446)	(27.072.380)
Chi phí khấu hao	(800.932.721)	(614.077.868)
Phí, lệ phí	(21.156.000)	(17.491.000)
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.549.087.192)	(1.221.923.159)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1.746.738.337)	(3.151.196.260)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
<b>Cộng</b>	<b>(13.892.076.101)</b>	<b>(11.257.725.322)</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Lương & thưởng	(3.940.377.607)	(3.563.425.993)
Chi phí khấu hao	(36.266.955)	(15.654.446)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(147.308.491)	(50.753.318)
Hoa hồng & Vận chuyển	(7.100.444.679)	(4.527.921.140)
Bảo trì & bảo dưỡng	-	-
Chi phí bán hàng khác	(526.169.306)	(359.979.273)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
<b>Cộng</b>	<b>(11.750.567.038)</b>	<b>(8.517.734.170)</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	75.259.819.763	91.781.727.344
- Giá vốn hàng hóa đã bán	188.546.604.374	157.060.752.819
- Chi phí nhân công;	19.133.760.634	16.544.894.845
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.183.668.546	10.926.051.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	21.686.296.085	18.772.926.818
<b>Cộng</b>	<b>315.810.149.402</b>	<b>295.086.353.382</b>

**Ghi chú:** Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập		2.854.676.472
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.854.676.472
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.854.676.472</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I/2016	Quý I/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý I/2016	Quý I/2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2016



La Văn Hoàng